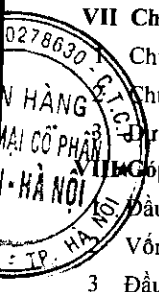


TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	484,886,843,676	425,218,979,260
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	2,789,224,639,025	35,111,525,637
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	30,139,871,588,327	18,845,174,632,855
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		21,274,231,748,327	18,845,174,632,855
2 Cho vay các TCTD khác	132		8,890,044,000,000	-
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		(24,404,160,000)	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	13,387,278,997	17,804,172,427
1 Chứng khoán kinh doanh	141		40,564,341,662	36,165,293,695
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(27,177,062,665)	(18,361,121,268)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	5,846,612,060	4,035,834,699
VI Cho vay khách hàng	160		55,561,871,885,360	28,806,884,090,215
1 Cho vay khách hàng	161	20	56,813,367,696,884	29,161,850,639,905
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1,251,495,811,524)	(354,966,549,690)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	12,699,275,940,349	15,097,394,499,737
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		7,964,233,915,704	12,501,240,153,537
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		4,744,905,807,961	2,610,840,000,000
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(9,863,783,316)	(14,685,653,800)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	430,968,582,103	333,313,240,893
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		69,484,434,182	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		365,841,525,375	334,289,000,000
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(4,357,377,454)	(975,759,107)
IX Tài sản cố định	220		3,879,972,204,233	2,254,982,825,323
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	392,977,999,428	167,781,341,002
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		694,442,224,601	252,783,546,659
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(301,464,225,173)	(85,002,205,657)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,486,994,204,805	2,087,201,484,321
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,575,829,138,298	2,106,146,460,886
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(88,834,933,493)	(18,944,976,565)
X Bất động sản đầu tư	240		68,055,213,521	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		68,055,213,521	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	26	11,495,859,029,594	5,169,621,880,976
1 Các khoản phải thu	251		2,685,858,927,108	2,599,670,439,052
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		4,538,534,628,305	1,645,443,688,789
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		109,916,033	-
4 Tài sản Có khác	254		4,271,355,558,148	924,614,419,802
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		-	(106,666,667)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		117,569,219,817,245	70,989,541,682,022



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	-	2,184,953,736,805
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	21,777,251,159,172	15,909,083,396,910
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		15,505,603,159,172	15,909,083,396,910
2 Vay các TCTD khác	322		6,271,648,000,000	-
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	77,598,519,536,959	34,785,613,630,406
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	385,245,424,157	226,386,012,419
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		4,370,388,535,054	11,205,239,761,180
VII Các khoản Nợ khác	370		3,930,220,756,141	847,397,126,601
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,944,532,394,719	523,415,242,465
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	1,889,367,205,998	297,666,941,952
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	96,321,155,424	26,314,942,184
Tổng Nợ phải trả	400		108,061,625,411,483	65,158,673,664,321
VIII Vốn và các quỹ	500	32	9,504,833,556,313	5,830,868,017,701
1 Vốn của TCTD	410		8,962,251,608,400	4,908,535,898,400
a Vốn điều lệ	411		8,865,795,470,000	4,815,795,470,000
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,715,710,000	98,000,000,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		517,724,491,381	278,109,196,443
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		8,588,742	8,588,743
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		24,848,867,790	644,214,334,115
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	32	2,760,849,449	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		117,569,219,817,245	70,989,541,682,022
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	41	5,287,168,458,408	3,208,805,978,726
1 Bảo lãnh vay vốn	911		35,554,000,000	-
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		336,437,333,181	538,227,852,678
3 Bảo lãnh khác	913		4,915,177,125,227	2,670,578,126,048

Lập biểu

Lê Thái Hà

Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương



Ngày 07 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê



SHB

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2012
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
I Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	3,681,006,586,072	2,206,172,162,547	16,758,447,984,292	7,781,057,636,407
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	3,359,015,533,421	1,687,777,136,513	15,053,477,862,848	5,883,523,943,768
I Thu nhập lãi thuần	03	03	321,991,052,651	518,395,026,034	1,704,970,121,444	1,897,533,692,639
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04	04	47,600,687,831	136,972,027,918	259,537,063,725	256,347,591,034
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05	05	14,397,221,279	9,202,854,856	105,353,525,219	37,899,774,209
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	33,203,466,552	127,769,173,062	154,183,538,506	218,447,816,825
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	36	(3,145,209,997)	488,152,028	34,755,721,995	54,762,078,071
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08	08	3,750,732,282	(19,574,934,813,00)	13,226,169,422	(17,781,534,813)
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán dài hạn	09	09	120,680,351,220	(5,792,099,307)	116,257,267,632	(9,288,995,443)
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10	10	758,424,755,067	71,296,066,982	901,483,848,294	77,037,939,448
6 Chi phí hoạt động khác	11	11	6,310,501,085	1,145,516,768	43,962,748,933	1,606,353,121
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12	12	752,114,253,982	70,150,550,214	857,521,099,361	75,431,586,327
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	37	6,656,321,452	2,026,192,500	11,998,619,397	9,229,096,900
VIII Chi phí hoạt động	14	38	653,274,514,124	340,117,115,230	2,309,778,825,330	1,125,836,223,366
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15	15	581,976,454,018	353,344,944,488	583,133,712,427	1,102,497,517,140
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16	16	(550,871,456,583)	59,662,956,791	555,551,721,310	101,535,120,485
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17	17	1,132,847,910,601	293,681,987,697	27,581,991,117	1,000,962,396,655
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18	18	412,226,756	72,913,948,800	590,515,290	247,933,324,939
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	19				
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20	20	412,226,756	72,913,948,800	590,515,290	247,933,324,939
XIII Lợi nhuận sau thuế	21	21	1,132,435,683,845	220,768,038,898	26,991,475,827	753,029,071,716
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22	22				
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	23				

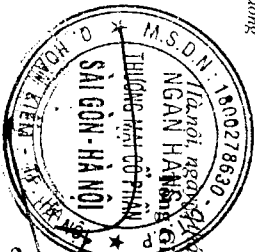
(*) Lợi nhuận lũy kế đến 31.12.2012 là 26,991,475,827 đồng, trong đó lợi nhuận năm nay là (95,468,120,627) đồng, lợi nhuận chưa phân phối là 122,459,896,454 đồng

Lập biểu

Lê Thái Hà

Kế toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương



M.S.D.N.: 1800278630
Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2013
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
Giám đốc

Nguyễn Văn Sơ

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2012	Năm 2011
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		13,669,023,104,780	7,062,358,564,629
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(13,633,467,354,728)	(6,080,349,799,339)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		154,183,538,506	218,447,816,825
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		20,648,697,065	46,635,976,015
5 Thu nhập khác	05		290,470,327,685	73,990,924,688
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		3,120,076,001	1,258,843,457
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(2,182,337,925,376)	(1,076,649,329,218)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(299,882,761,605)	(259,256,442,532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		(1,978,242,297,672)	(13,563,445,475)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		(23,262,622,798,648)	(2,536,440,000,007)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(3,567,025,970,620)	55,418,968,760
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(1,810,777,361)	(4,035,834,699)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(27,651,517,056,979)	(4,832,581,402,349)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		-	(739,000,000)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(3,460,274,743,438)	(1,277,018,686,112)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(2,184,953,736,805)	1,281,237,585,993
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		5,909,814,894,302	2,637,544,576,966
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		42,812,905,906,553	9,151,969,136,319
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		(6,834,851,226,126)	6,812,064,502,443
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		158,859,411,738	(154,012,229,238)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		-	(2,899,590,560)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		2,679,598,679,701	289,311,629,747
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		(17,380,119,715,355)	11,406,256,211,788
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(2,084,750,114,195)	(75,463,448,251)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		538,182,667,679	181,818,182
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		(68,055,213,521)	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		(101,036,959,557)	(16,900,000,000)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		-	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		11,998,619,397	9,229,096,900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(1,703,661,000,197)	(82,952,533,169)



III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35	4,056,005,640,000	0
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(262,997,629,820)	(611,882,907,450)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	3,793,008,010,180	(611,882,907,450)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(15,290,772,705,372)	10,711,420,771,169
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	20,213,490,554,419	9,502,069,783,250
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	4,922,717,849,047	20,213,490,554,419

Lập biểu

Lê Thái Hà

Kế toán trưởng

Ninh Thị Lan Phương

ngày 07 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV 2012

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Phạm Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2010
Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Đặng Tô Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam. Ngày 28/08/2012 Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Tên viết tắt: HBB) chính thức sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (Tên viết tắt : SHB) theo QĐ 1559/QĐ – NHNN, vì vậy số liệu thuyết minh cho kỳ này là số liệu hợp nhất SHB, HBB cũ, và 2 công ty con (số liệu chưa kiểm toán), số liệu thuyết minh cho kỳ trước là số liệu của SHB và AMC.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2012 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam.
Tại ngày 31/12/2012, Ngân hàng có 4996 nhân viên (Đầu năm 2012: 2840 nhân viên) .

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị: VNĐ

	<u>Tín dụng</u>	<u>Đầu tư</u>	<u>Kinh doanh và huy động vốn</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Tổng cộng</u>
<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>					
1. Doanh thu trực tiếp	1,675,723,264,689	653,125,886,838	2,518,352,033,542	563,989,795,287	5,411,190,980,356
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>					
1. Tài sản bộ phận	66,161,299,882,479	17,272,074,587,830	25,955,414,474,165	18,833,890,000	109,407,622,834,474
2. Tài sản phân bổ	3,071,217,439,473	55,543,294,118	1,048,788,083,054	3,986,048,166,125	8,161,596,982,771
Tổng tài sản	69,232,517,321,953	17,327,617,881,948	27,004,202,557,219	4,004,882,056,125	117,569,219,817,245
1. Nợ phải trả bộ phận	(198,054,035,747)	-	(105,963,496,360,187)	(38,816,352,750)	(106,200,366,748,684)
2. Nợ phân bổ	(700,393,572,070)	(12,666,692,261)	(239,176,953,867)	(909,021,444,601)	(1,861,258,662,799)
Tổng công nợ	(898,447,607,817)	(12,666,692,261)	(106,202,673,314,054)	(947,837,797,351)	(108,061,625,411,483)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	CN Nước ngoài	Trong nước			Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	41,398,579,619	(14,962,656,216)	81,322,711,961	214,232,417,288	321,991,052,651
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	764,719,339	20,567,929,558	411,551,288	11,459,266,367	33,203,466,552
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	3,750,732,282	-	-	3,750,732,282
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3,490,595,187	(9,539,394,471)	30,717,164	2,872,872,123	(3,145,209,997)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	120,680,351,220	-	-	120,680,351,220
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(2,937,481,009)	495,562,195,629	109,875,694,644	149,613,844,718	752,114,253,982
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	6,656,321,452	-	-	6,656,321,452
Chi phí hoạt động	(21,807,245,821)	(496,680,783,249)	(40,935,315,870)	(93,851,169,184)	(653,274,514,124)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	20,909,167,315	126,034,696,205	150,705,359,187	284,327,231,311	581,976,454,019
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3,778,110,322)	501,292,107,285	72,301,387,573	(18,943,927,953)	550,871,456,583
Tổng lợi nhuận trước thuế	17,131,056,993	627,326,803,490	223,006,746,760	265,383,303,358	1,132,847,910,601
Chi phí thuế TNDN tạm tính	(412,226,756)	-	-	-	(412,226,756)
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lãi lũy kế	16,718,830,237	627,326,803,490	223,006,746,760	265,383,303,358	1,132,435,683,845

Đơn vị: VND

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	258,541,575,002	293,849,677,377
Tiền mặt bằng ngoại tệ	222,587,125,850	131,369,301,883
Kim loại quý, đá quý	3,758,142,824	-
	484,886,843,676	425,218,979,260

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2,789,224,639,025	35,111,525,637
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	2,789,224,639,025	35,111,525,637

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,472,951,681,846	3,158,281,818,025
- Bằng VND	980,700,033,711	3,071,501,520,334
- Bằng ngoại tệ, vàng	492,251,648,135	86,780,297,691
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	19,801,280,066,481	15,686,892,814,830
- Bằng VND	18,873,242,066,481	14,316,410,414,830
- Bằng ngoại tệ, vàng	928,038,000,000	1,370,482,400,000
Cho vay	8,890,044,000,000	-
- Bằng VND	7,350,000,000,000	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,540,044,000,000	-
	30,164,275,748,327	18,845,174,632,855

18. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	40,564,341,662	36,165,293,695
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	40,564,341,662	36,165,293,695
<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	(27,177,062,665)	(18,361,121,268)
	13,387,278,997	17,804,172,427

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	40,564,341,662	36,165,293,695
- Đã niêm yết	40,564,341,662	36,165,293,695
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh khác:</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
	40,564,341,662	36,165,293,695

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	1,710,623,497,800	5,846,612,060	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	913,539,370,000	3,263,769,995	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	797,084,127,800	2,582,842,065	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	398,483,360,912	4,035,834,699	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	343,538,671,112	4,649,608,299	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	54,944,689,800	-	(613,773,600)

20. Cho vay khách hàng

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	54,832,661,004,868	28,923,417,441,804
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	985,650,393,340	22,168,473,454
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	582,245,331	2,270,922,114
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	74,572,331,345	10,718,810,674
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	897,889,799,384	-
Cho vay khác	22,011,922,616	203,274,991,859
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	56,813,367,696,884	29,161,850,639,905

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	47,353,910,286,064	27,416,800,255,517
Nợ cần chú ý	4,613,611,974,996	1,093,637,444,907
Nợ dưới tiêu chuẩn	1,053,445,014,484	218,922,396,906
Nợ nghi ngờ	1,724,926,789,777	154,147,495,684
Nợ có khả năng mất vốn	2,067,473,631,563	278,343,046,891
	56,813,367,696,884	29,161,850,639,905

20.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	32,332,909,729,711	18,514,229,358,086
Nợ trung hạn	12,539,223,509,333	6,394,821,023,356
Nợ dài hạn	11,941,234,457,840	4,252,800,258,463
	56,813,367,696,884	29,161,850,639,905

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2012		31/12/2011	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Cho vay các TCKT	40,682,285	71.61	19,951,577	73.02
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	2,127,108	3.74	791,375	3.55
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	560,436	0.99	224,399	1.56
Công ty TNHH Nhà nước	2,944,494	5.18	1,063,033	4.78
Công ty TNHH tư nhân	11,452,224	20.16	6,280,638	21.04
Công ty cổ phần Nhà nước	3,197,708	5.63	2,138,144	7.68
Công ty cổ phần khác	19,063,711	33.55	8,575,624	29.08
Công ty hợp danh	1,706	0.00	1,319	0.01
Doanh nghiệp tư nhân	763,502	1.34	531,685	2.67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	500,953	0.88	328,493	2.56
Kinh tế tập thể	70,443	0.12	16,867	0.09
Cho vay cá nhân	15,937,074	28.05	9,079,152	26.48
Cho vay khác	194,010	0.34	131,121	0.51
	56,813,368	100.00	29,161,850	100.00

20.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2012		31/12/2011	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	8,090,626.46	14.24	3,478,762	12.30
Khai khoáng	3,964,712.60	6.98	2,676,492	9.53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,707,925.76	15.33	5,068,777	18.07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,342,568.97	2.36	486,452	1.64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23,686.26	0.04	6,195	0.02
Xây dựng	6,115,583.36	10.76	3,301,472	9.24
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,464,986.77	18.42	5,742,949	21.03
Vận tải kho bãi	4,092,720.30	7.20	1,553,418	4.82
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,284,432.33	2.26	782,871	3.75
Thông tin và truyền thông	95,340.95	0.17	28,032	0.10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	704,908.84	1.24	463,209	1.40
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,236,671.74	3.94	1,395,239	4.45
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17,105.05	0.03	24,458	0.07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49,744.14	0.09	32,697	0.10
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc	4,991.80	0.01	5,303	0.01
Giáo dục và đào tạo	44,084.59	0.08	13,480	0.04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76,326.48	0.13	45,346	0.14
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21,757.16	0.04	12,709	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	9,206,153.25	16.20	3,822,944	12.77
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	261,951.79	0.46	185,738	0.44
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	7,089.08	0.01	35,307	0.07
Tổng dư nợ	56,813,368	100.00	29,161,850	100.00

21. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
<i>Kỳ này</i>		
Số dư đầu kỳ	200,004,430,998	154,962,118,692
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	144,071,656,889	752,457,604,945
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	344,076,087,887	907,419,723,637
<i>Kỳ trước</i>		
Số dư đầu kỳ	164,823,526,714	107,732,171,165
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	35,180,904,284	47,968,947,527
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		739,000,000
Số dư cuối kỳ	200,004,430,998	154,962,118,692

22. Chứng khoán đầu tư
22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	7,916,210,296,387	12,480,528,533,537
Chứng khoán Chính phủ	4,492,883,202,543	950,000,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	375,018,484,551	8,430,105,806,501
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,048,308,609,293	3,100,422,727,036
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,023,619,317	20,711,620,000
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,334,829,317	9,022,830,000
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(9,863,783,316)	(14,685,653,800)
	7,954,370,132,388	12,486,554,499,737

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	1,324,050,123,124	1,000,000,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,345,668,000,000	1,610,840,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	1,075,187,684,837	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	4,744,905,807,961	2,610,840,000,000

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	69,484,434,182	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	365,841,525,375	334,289,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4,357,377,454)	(975,759,107)
	430,968,582,103	333,313,240,893

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	3012	3013	3014	3015	3019 Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	49,170,531,021	54,627,721,416	81,665,463,587	60,860,925,221	6,458,905,414	252,783,546,659
Số tăng trong kỳ	140,060,863,472	157,047,173,338	70,497,825,332	71,714,018,881	16,749,385,939	456,069,266,962
- Mua trong kỳ	140,060,863,472	157,047,173,338	70,497,825,332	71,714,018,881	16,749,385,939	456,069,266,962
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	113,833,061	935,807,964	4,259,096,107	9,089,306,433	12,545,455	14,410,589,020
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	113,833,061	935,807,964	4,259,096,107	9,089,306,433	12,545,455	14,410,589,020
Số dư cuối kỳ	189,117,561,432	210,739,086,790	147,904,192,812	123,485,637,669	23,195,745,898	694,442,224,601
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,483,561,956	18,895,666,773	24,176,965,291	28,503,409,352	2,942,602,285	85,002,205,657
Số tăng trong kỳ	79,426,327,373	49,357,511,872	34,477,403,653	47,582,382,499	10,711,296,849	221,554,922,246
- Khấu hao trong kỳ	79,426,327,373	49,357,511,872	34,477,403,653	47,582,382,499	10,711,296,849	221,554,922,246
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1,132,779,321	847,372,930	2,572,630,884	309,385,118	230,734,477	5,092,902,730
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1,132,779,321	847,372,930	2,572,630,884	309,385,118	230,734,477	5,092,902,730
Số dư cuối kỳ	88,777,110,008	67,405,805,715	56,081,738,060	75,776,406,733	13,423,164,657	301,464,225,173
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	38,686,969,065	35,732,054,643	57,488,498,296	32,357,515,869	3,516,303,129	167,781,341,002
Tại ngày cuối kỳ	100,340,451,424	143,333,281,075	91,822,454,752	47,709,230,936	9,772,581,241	392,977,999,428

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	47,646,431,991	20,839,992,233	64,644,145,627	39,236,947,502	4,397,959,273	176,765,476,626
Số tăng trong kỳ	1,524,099,030	33,787,729,183	17,494,639,805	21,781,676,799	2,060,946,141	76,649,090,958
- Mua trong kỳ	1,524,099,030	6,542,062,564	17,494,639,805	21,781,676,799	2,060,946,141	49,403,424,339
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	27,243,040,619	-	-	-	27,243,040,619
- Tăng khác	-	2,626,000	-	-	-	2,626,000
Số giảm trong kỳ	-	-	473,321,845	157,699,080	-	631,020,925
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	473,321,845	157,699,080	-	631,020,925
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49,170,531,021	54,627,721,416	81,665,463,587	60,860,925,221	6,458,905,414	252,783,546,659
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7,516,925,385	7,974,046,868	16,156,331,114	16,886,214,888	1,677,560,681	50,211,078,936
Số tăng trong kỳ	2,966,636,571	10,921,619,905	8,220,173,517	11,765,703,754	1,265,041,604	35,139,175,351
- Khấu hao trong kỳ	2,966,636,571	10,921,619,905	8,220,173,517	11,765,703,754	1,265,041,604	35,139,175,351
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	199,539,340	148,509,290	-	348,048,630
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	199,539,340	148,509,290	-	348,048,630
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,483,561,956	18,895,666,773	24,176,965,291	28,503,409,352	2,942,602,285	85,002,205,657
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	40,129,506,606	12,865,945,365	48,487,814,513	22,350,732,614	2,720,398,592	126,554,397,690
Tại ngày cuối kỳ	38,686,969,065	35,732,054,643	57,488,498,296	32,357,515,869	3,516,303,129	167,781,341,002

25. Tài sản cố định vô hình
- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,030,651,354,061	53,512,026,515	21,983,080,310	2,106,146,460,886
Số tăng trong kỳ	1,377,400,692,500	169,532,920,672	439,296,000	1,547,372,909,172
- Mua trong kỳ	1,377,400,692,500	169,532,920,672	439,296,000	1,547,372,909,172
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	37,518,036,000	40,172,195,760	-	77,690,231,760
- Thanh lý, nhượng bán	37,518,036,000	-	-	37,518,036,000
- Giảm khác	-	40,172,195,760	-	40,172,195,760
Số dư cuối kỳ	3,370,534,010,561	182,872,751,427	22,422,376,310	3,575,829,138,298
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	631,102,326	14,064,122,632	4,249,751,607	18,944,976,565
Số tăng trong kỳ	1,348,949,105,937	55,256,927,671	15,106,058,260	1,419,312,091,868
- Khấu hao trong kỳ	1,348,949,105,937	55,256,927,671	15,106,058,260	1,419,312,091,868
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1,348,514,384,714	907,750,226	-	1,349,422,134,940
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	1,348,514,384,714	907,750,226	-	1,349,422,134,940
Số dư cuối kỳ	1,065,823,549	68,413,300,077	19,355,809,867	88,834,933,493
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2,030,020,251,735	39,447,903,883	17,733,328,703	2,087,201,484,321
Tại ngày cuối kỳ	3,369,468,187,012	114,459,451,350	3,066,566,443	3,486,994,204,805

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,380,377,188,421	5,988,310,020	20,000,000,000	1,406,365,498,441
Số tăng trong kỳ	650,274,165,640	47,523,716,495	1,983,080,310	699,780,962,445
- Mua trong kỳ	-	4,477,974,000	1,983,080,310	6,461,054,310
- Tăng do hoàn thành mùa sắm TSCĐ	650,274,165,640	43,045,742,495	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,030,651,354,061	53,512,026,515	21,983,080,310	2,106,146,460,886
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	473,434,736	3,291,957,009	3,000,684,696	6,766,076,441
Số tăng trong kỳ	157,667,590	10,772,165,623	1,249,066,911	12,178,900,124
- Khấu hao trong kỳ	157,667,590	10,772,165,623	1,249,066,911	12,178,900,124
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	631,102,326	14,064,122,632	4,249,751,607	18,944,976,565
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1,379,903,753,685	2,696,353,011	16,999,315,304	1,399,599,422,000
Tại ngày cuối kỳ	2,030,020,251,735	39,447,903,883	17,733,328,703	2,087,201,484,321

- Danh mục Quyền sử dụng đất

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tỉnh Cần Thơ	69,584,692,000	69,584,692,000
Tỉnh Đà Nẵng	227,507,425,586	265,025,461,586
Tỉnh Hà Nội	2,734,282,736,875	1,665,308,835,375
Tỉnh Khánh Hòa	18,037,226,100	18,037,226,100
Tỉnh Kiên Giang	5,211,535,400	5,211,535,400
Tỉnh Lâm Đồng	7,483,603,600	7,483,603,600
Tỉnh Bình Phước	6,514,087,000	-
Tỉnh Bình Dương	22,375,204,000	-
TP Hồ Chí Minh	279,537,500,000	-
	<u>3,370,534,010,561</u>	<u>2,030,651,354,061</u>

26. Tài sản Có khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải thu	4,538,534,628,305	1,645,443,688,789
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	225,086,125,860	53,820,545,107
Các khoản phải thu (*)	2,460,772,801,248	2,545,849,893,945
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	109,916,033	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	(106,666,667)
Tài sản Có khác	4,271,355,558,148	924,614,419,802
	<u>11,495,859,029,594</u>	<u>5,169,621,880,976</u>

(*): Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

27. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Vay NHNN</i>	-	2,184,953,736,805
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	700,000,000,000
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	1,109,505,899,736
Vay cầm cố các giấy tờ có giá với NHNN bằng VND	-	375,447,837,069
<i>Vay Bộ Tài chính</i>	-	-
<i>Các khoản nợ khác</i>	-	-
	-	2,184,953,736,805

28. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	934,967,159,172	3,073,462,954,910
- Bằng VND	921,868,241,479	3,073,432,231,736
- Bằng vàng và ngoại tệ	13,098,917,693	30,723,174
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	14,570,636,000,000	12,835,620,442,000
- Bằng VND	13,800,000,000,000	11,752,564,442,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	770,636,000,000	1,083,056,000,000
	15,505,603,159,172	15,909,083,396,910

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Bằng VND	4,897,000,000,000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,374,648,000,000	-
Tổng	6,271,648,000,000	-

Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	21,777,251,159,172	15,909,083,396,910
---	---------------------------	---------------------------

29. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6,078,581,827,771	4,291,401,556,097
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,470,785,977,665	3,630,548,212,048
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,607,795,850,106	660,853,344,049
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	71,399,567,862,320	30,337,921,310,774
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	66,414,041,457,913	28,344,102,675,274
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4,985,526,404,407	1,993,818,635,500
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8,426,122	6,902,522
Tiền gửi ký quỹ	120,361,420,746	156,283,861,013
	77,598,519,536,959	34,785,613,630,406

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	379,615,553,690	225,463,080,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	5,629,870,467	922,932,419
	385,245,424,157	226,386,012,419

31. Các khoản nợ khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	1,094,866,226,086	37,242,895,944
Các khoản phải trả bên ngoài	794,500,979,912	260,424,046,008
Dự phòng rủi ro khác	96,321,155,424	26,314,942,184
	1,985,688,361,422	323,981,884,136

32. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	4,815,795	98,000	(5,260)	9	13	180,502	97,594	644,215	-	5,830,868
Tăng trong kỳ	4,050,000	3,716	-	-	-	167,199	42,875	39,441	2,761	4,305,991
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-	0	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(97,611)	-	(97,611)
Trích bổ sung quỹ cho kỳ	-	-	-	-	-	20,826	10,961	(31,787)	-	0
Tạm trích lập các quỹ dự	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	2,261	-	-	-	-	-	0	-	2,261
Các khoản tăng khác	4,050,000	1,455	-	-	-	146,373	31,914	168,839	2,761	4,401,341
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(29,542)	-	658,807	-	629,265
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	33,398	-	33,398
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	625,409	-	625,409
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(29,542)	-	-	-	(29,542)
Số dư cuối quý	8,865,795	101,716	(5,260)	9	12	377,243	140,469	24,849	2,761	9,507,594

33. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý IV.2012 VND	Quý IV.2011 VND
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	3,593,453,962,327	2,052,894,933,097
Thu lãi tiền gửi	1,625,910,354,327	365,793,048,305
Thu lãi tiền vay	1,609,347,587,175	1,335,186,964,272
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	358,196,020,825	351,914,920,520
<i>Thu khác từ hoạt động tín dụng</i>	87,552,623,745	153,277,229,450
	3,681,006,586,072	2,206,172,162,547

34. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý IV.2012 VND	Quý IV.2011 VND
Trả lãi tiền gửi	3,157,471,943,277	1,425,412,700,502
Trả lãi tiền vay	29,673,655,301	95,672,485,769
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	85,109,846,551	166,607,533,694
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	86,760,088,292	84,416,548
	3,359,015,533,421	1,687,777,136,513

35. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý IV.2012 VND	Quý IV.2011 VND
<i>Thu phí dịch vụ</i>	47,600,687,831	136,972,027,918
- Hoạt động thanh toán	13,016,170,770	24,198,553,072
- Hoạt động bảo lãnh	26,530,899,238	70,871,831,345
- Hoạt động ngân quỹ	1,346,052,291	1,860,518,662
- Dịch vụ đại lý	259,058,604	9,761,403
- Thu phí dịch vụ khác	6,448,506,928	40,031,363,436
<i>Chi phí dịch vụ liên quan</i>	(14,397,221,279)	(9,202,854,856)
- Hoạt động thanh toán	(3,034,802,770)	(3,368,286,715)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,551,635,657)	(591,389,194)
- Chi phí dịch vụ khác	(8,810,782,852)	(5,243,178,947)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	33,203,466,552	127,769,173,062

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý IV.2012 VND	Quý IV.2011 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,967,793,101,261	31,584,825,966
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,954,566,558,006	19,352,412,398
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền	13,226,543,255	12,232,413,568
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1,970,938,311,258)	(31,096,673,938)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1,968,235,677,026)	(16,911,644,996)
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền	(2,702,634,232)	(14,185,028,942)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3,145,209,997)	488,152,028

37. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý IV.2012 VND	Quý IV.2011 VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	1,276,192,500
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	6,656,321,452	750,000,000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	6,656,321,452	2,026,192,500

38. Chi phí hoạt động

	Quý IV.2012 VND	Quý IV.2011 VND
<i>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i>	11,796,313,461	12,178,184,680
<i>Chi phí cho nhân viên</i>	250,150,857,129	143,742,138,931
<i>Chi về tài sản</i>	104,762,124,491	56,025,997,886
<i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>	249,318,735,248	118,465,603,700
<i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng</i>	14,841,008,649	6,727,915,303
<i>Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)</i>	22,431,483,903	2,001,515,623
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	(26,008,757)	975,759,107
	653,274,514,124	340,117,115,230

39. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	484,886,843,676	425,218,979,260
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2,789,224,639,025	35,111,525,637
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1,472,938,366,346	3,158,281,818,025
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	50,700,000,000	10,308,878,231,497
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày	124,968,000,000	6,286,000,000,000
	4,922,717,849,047	20,213,490,554,419

40. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Bất động sản	46,623,608,910,715	26,876,564,862,146	46,623,608,910,715	26,876,564,862,146
Động sản	20,873,587,987,526	18,779,778,280,727	20,873,587,987,526	18,779,778,280,727
Chứng từ có giá	11,971,473,902,364	3,132,017,575,733	11,971,473,902,364	3,132,017,575,733
Tài sản khác	24,729,448,504,851	13,077,086,815,770	24,729,448,504,851	13,077,086,815,770
	104,198,119,305,456	61,865,447,534,376	104,198,119,305,456	61,865,447,534,376

41. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo lãnh tài chính	2,366,410,752,160	2,587,953,291,233
Thư tín dụng trả ngay	168,801,960,954	338,340,916,961
Thư tín dụng trả chậm	167,635,372,227	199,886,935,717
Cam kết bảo lãnh khác	2,584,320,373,067	82,624,834,815
	5,287,168,458,408	3,208,805,978,726

42. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý IV năm 2012 như sau:

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý IV.2012 như sau:

Các giao dịch	đồng
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	90,909,091
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	28,594,417,777
Thu cổ tức từ công ty liên quan	0

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Các giao dịch	Phải thu đồng	Phải trả đồng
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	178,711,571,012	
Cho vay	384,328,715,707	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	636,331,732,999	
Tiền gửi không kỳ hạn	1,328,292,469,220	
Tiền gửi có kỳ hạn	679,000,000,000	
	3,206,664,488,938	-

43. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương

ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

45. Rủi ro thị trường

45.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Đơn vị tính: triệu đồng

	Quá hạn	hưởng do định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	484,887	-	-	-	-	-	-	484,887
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,789,225	-	-	-	-	-	2,789,225
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5,137	-	12,309,748	7,925,895	9,423,496	500,000	-	-	30,164,276
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	40,564	-	-	-	-	-	40,564
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5,847	-	-	-	-	-	-	5,847
Cho vay khách hàng (*)	9,391,363	-	20,785,757	22,384,665	1,473,842	1,488,287	747,757	541,697	56,813,368
Chứng khoán đầu tư (*)	880,000	16,024	544,943	1,824,968	2,659,169	1,455,295	4,838,076	490,666	12,709,140
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	198,739	-	-	-	-	203,587	33,000	435,326
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3,948,027	-	-	-	-	-	-	3,948,027
Tài sản Có khác (*)	2,031,934	8,564,767	12	127,507	725,320	-	-	46,319	11,495,859
Tổng tài sản	12,308,435	13,218,290	36,470,249	32,263,035	14,281,827	3,443,581	5,789,420	1,111,682	118,886,519
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(8,747,323)	(5,908,088)	(6,574,840)	(547,000)	-	-	(21,777,251)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(40,073,681)	(21,772,438)	(5,925,715)	(8,723,696)	(1,101,484)	(1,506)	(77,598,520)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	(2,400)	(5,719)	(354,723)	(22,403)	(385,245)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(1,108,289)	(2,345,668)	(916,432)	-	-	-	(4,370,389)
Các khoản nợ khác	-	(3,930,221)	-	-	-	-	-	-	(3,930,221)
Tổng nợ phải trả	-	(3,930,221)	(49,929,293)	(30,026,194)	(13,419,387)	(9,276,415)	(1,456,207)	(23,909)	(108,061,625)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	12,308,435	9,288,070	(13,459,044)	2,236,842	862,440	(5,832,833)	4,333,213	1,087,773	10,824,894
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	12,308,435	9,288,070	(13,459,044)	2,236,842	862,440	(5,832,833)	4,333,213	1,087,773	10,824,894

45.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	32,801	163,976	29,232	226,009
Tiền gửi tại NHNN	-	515,067	-	515,067
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	271,102	2,475,984	47,302	2,794,388
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	312,420	-	312,420
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	156,895	8,066,574	-	8,223,468
Chứng khoán đầu tư (*)	-	645,668	-	645,668
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	11,295	-	11,295
Các tài sản Có khác (*)	222	1,308,628	10	1,308,860
Tổng tài sản	461,020	13,499,612	76,544	14,037,175
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2,158,383	-	2,158,383
Tiền gửi của khách hàng	447,610	6,111,864	63,457	6,622,932
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	750,362	-	750,362
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	5,630	-	5,630
Phát hành giấy tờ có giá	-	1,770,380	7	1,770,387
Các khoản nợ khác	4,082	1,011,696	4,061	1,019,839
Vốn và các quỹ	-	7,514	-	7,514
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	451,693	11,815,828	67,525	12,335,046
Trạng thái tiền tệ nội bảng	9,327	1,683,784	9,019	1,702,129
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(876,859)	-	(876,859)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	9,327	806,925	9,019	825,271

45.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	484,887	-	-	-	-	484,887
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,789,225	-	-	-	-	2,789,225
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5,137	-	12,309,748	7,130,895	10,648,496	-	70,000	30,164,276
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	40,564	-	-	-	-	40,564
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5,847	-	-	-	-	5,847
Cho vay khách hàng (*)	5,316,677	4,074,687	1,687,017	5,142,415	16,729,529	12,090,043	11,773,001	56,813,368
Chứng khoán đầu tư (*)	600,000	280,000	560,966	1,824,968	4,114,463	4,838,076	490,666	12,709,140
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	203,587	231,739	435,326
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	68,143	1,223	6,348	185,819	3,686,495	3,948,027
Tài sản Có khác (*)	2,031,934	-	8,537,148	127,740	726,463	6,095	66,479	11,495,859
Tổng tài sản	7,953,748	4,354,687	26,483,545	14,227,241	32,225,299	17,323,620	16,318,379	118,886,519
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(8,747,323)	(5,908,088)	(7,121,840)	-	-	(21,777,251)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(40,073,915)	(21,766,648)	(14,243,716)	(1,512,733)	(1,508)	(77,598,520)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	(8,119)	(354,723)	(22,403)	(385,245)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(1,108,289)	(2,345,668)	(916,432)	-	-	(4,370,389)
Các khoản nợ khác	-	-	(3,930,221)	-	-	-	-	(3,930,221)
Tổng nợ phải trả	-	-	(53,859,747)	(30,020,404)	(22,290,107)	(1,867,456)	(23,911)	(108,061,625)
Mức chênh thanh khoản ròng	7,953,748	4,354,687	(27,376,203)	(15,793,163)	9,935,192	15,456,164	16,294,469	10,824,894

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	20,828	20,828
EUR	27,566	27,527
GBP	33,689	33,018
CHF	22,847	22,639
JPY	243	276
SGD	17,046	16,381
AUD	21,678	21,692
HKD	2,690	2,736
CAD	20,964	20,783
CNY	3,286	(*)
XAU	4,601,000	(*)

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2013

Lập biểu



Lê Thái Hà

Kế toán trưởng



Ninh Thị Lan Phương

Trưởng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê